

DOI: 10.62829/VNHN.376.121.126

VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ XANH TẠI VIỆT NAM

✍️ ThS. Hoàng Công Thanh

● **TÓM TẮT:** Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và mục tiêu phát triển bền vững, đầu tư xanh trở thành trụ cột quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ít phát thải, hiệu quả tài nguyên và thân thiện môi trường. Ở Việt Nam - một quốc gia đang phát triển với tốc độ công nghiệp hóa nhanh, việc xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp luật hấp dẫn để thu hút dòng vốn xanh là yêu cầu cấp thiết nhằm đạt được các mục tiêu Phát triển bền vững 2030 và Net-Zero 2050. Quá trình đó không chỉ là bổ sung một số quy định mang tính kỹ thuật mà là quá trình tổ chức lại chính sách pháp lý để đặt môi trường và phát triển bền vững là trọng tâm xuyên suốt. Việc này đòi hỏi sự phối hợp đa ngành, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời thấu hiểu thực tiễn kinh tế - xã hội trong nước... Bài viết vừa nhằm làm rõ khái niệm về đầu tư xanh, vừa phân tích, đánh giá thực tiễn thực thi và các giải pháp hoàn thiện về pháp luật nhằm thúc đẩy vấn đề đầu tư xanh phát triển đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

● **Từ khóa:** Đầu tư xanh, hoàn thiện pháp luật, môi trường và phát triển bền vững, trọng tâm xuyên suốt.

● **ABSTRACT:** In the context of global climate change and the pursuit of sustainable development goals, green investment has become an important pillar in promoting the restructuring of the economy toward a low-emission, resource-efficient and environmentally friendly model. In Vietnam - a developing country undergoing rapid industrialization - the development and improvement of an attractive legal framework to attract green capital flows is an urgent requirement to achieve the 2030 Sustainable Development Goals and the Net-Zero 2050 commitment. This process is not merely about adding several technical provisions, but rather about reorganizing legal and policy instruments so that environmental protection and sustainable development become a consistent and overarching focus. This requires multi-sectoral coordination, the application of international standards, and a thorough understanding of domestic socio-economic realities. This article aims to clarify the concept of green investment, analyze and assess the practical implementation of relevant policies, and propose legal solutions to promote the development of green investment in response to the requirements of the new development stage.

● **Keywords:** Green investment; improvement of the legal framework; environment and sustainable development; overarching focus.

Ngày nhận bài: 02/10/2025 Ngày bình duyệt: 05/12/2025 Ngày duyệt đăng: 10/12/2025

1. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT ĐẦU TƯ XANH

* *Khái niệm*

Đầu tư xanh là hoạt động tài trợ vốn hướng tới các dự án, công nghệ, sản phẩm có tác động tích cực tới môi trường: giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tài nguyên hiệu quả, bảo tồn đa dạng sinh học, năng lượng tái tạo... Khác biệt với đầu tư truyền thống, đầu tư xanh kết hợp tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (ESG) trong đánh giá hiệu quả.

* *Bản chất pháp lý*

Đầu tư xanh không chỉ là định hướng phát triển kinh tế mà còn là chính sách công nhằm tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng bền vững. Pháp luật về ưu đãi đầu tư xanh cần: Xác định rõ tiêu chí xanh hóa; Định danh ngành, lĩnh vực đủ điều kiện tiếp nhận ưu đãi; Bảo đảm tính minh bạch, hiệu lực và hiệu quả chính sách.

Hiện nay, Việt Nam không có một Luật riêng về đầu tư xanh, nhưng các chính sách liên quan được lồng ghép trong nhiều văn bản khác nhau, tiêu biểu như: *Luật Đầu tư 2020*: Có quy định chung về ưu đãi đầu tư đối với dự án sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường; *Luật Bảo vệ môi trường 2020*: Có nhiều nội dung liên quan đến đánh giá tác động môi trường, tiêu chuẩn xả thải, quản lý chất thải...; *Nghị định, Thông tư hướng dẫn*: Quy định ưu đãi thuế, thu hút đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch...

* *Vai trò của đầu tư xanh:*

- Thúc đẩy phát triển bền vững: Gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường.
- Thu hút vốn đầu tư: Tăng hấp dẫn đối với nhà đầu tư trong nước và quốc tế, đặc biệt các quỹ xanh, quỹ ESG.
- Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tăng cường sử dụng công nghệ sạch, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.
- Giảm rủi ro môi trường: Kiểm soát ô

niễm, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên.

2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ XANH TẠI VIỆT NAM

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, đầu tư xanh đã trở thành xu hướng tất yếu của phát triển bền vững. Đầu tư xanh không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần bảo vệ môi trường, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng sống. Tại Việt Nam, chính sách ưu đãi đầu tư xanh dần được quan tâm và xây dựng, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, cần hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy hiệu quả thực thi.

2.1. Khung pháp lý hiện hành

Hiện nay, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ưu đãi đầu tư xanh ở Việt Nam hình thành từ nhiều nguồn: *Luật Đầu tư 2020* (sửa đổi) - quy định chung về ưu đãi đầu tư; *Luật Bảo vệ môi trường 2020* - tiêu chuẩn môi trường; *Nghị định về ưu đãi đầu tư* - xác định đối tượng và mức ưu đãi; *Chiến lược quốc gia về năng lượng, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững*.

* *Ưu điểm*: Có nền tảng pháp lý đề khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực xanh như điện gió, điện mặt trời, xử lý chất thải; Nhà nước đã bắt đầu triển khai các cơ chế ưu đãi thuế, tín dụng xanh và hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch.

* *Hạn chế, bất cập*:

- Thiếu quy định pháp lý chuyên biệt: Chưa có định nghĩa pháp lý, tiêu chí đầy đủ và thống nhất về “đầu tư xanh”.
- Ưu đãi chưa đủ hấp dẫn và rõ ràng: Cơ chế ưu đãi còn rời rạc, trùng lặp, khó tiếp cận.
- Giám sát và đánh giá hạn chế: Thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá tính “xanh” của dự án sau khi cấp ưu đãi.
- Thiếu cơ chế tài chính hiệu quả: Hạn

chế về các công cụ tài chính như trái phiếu xanh, quỹ bảo vệ môi trường, gắn với ưu đãi thuế quan.

Sở dĩ còn những hạn chế như vậy là do: Chưa xác định đầu tư xanh là trọng tâm chiến lược; Chưa đồng bộ giữa các luật chuyên ngành; Hạn chế về năng lực quản lý và nguồn lực thực thi.

2.2. Những kết quả tích cực

Trong những năm gần đây, khung khổ pháp luật và chiến lược về tăng trưởng xanh, tài chính xanh ở Việt Nam từng bước được hình thành. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020 được ban hành từ năm 2012 đã đặt nền móng đầu tiên cho việc lồng ghép mục tiêu xanh vào chính sách phát triển. Đến năm 2014, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh được ban hành, đề ra nhiều nhiệm vụ cụ thể cho các bộ ngành về tài chính, ngân hàng, năng lượng, nông nghiệp... nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh. Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã nhấn mạnh chuyển đổi xanh là giải pháp quan trọng tái cơ cấu nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng mới. Song song đó, Kế hoạch hành động về tài chính xanh của Ngân hàng Nhà nước giai đoạn 2020-2025 đã được triển khai, nhằm định hướng các tổ chức tín dụng phát triển sản phẩm tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và thúc đẩy huy động vốn cho dự án xanh; cụ thể:

Về thu thuế, phí bảo vệ môi trường: Bộ Tài chính đã từng bước “xanh hóa” hệ thống chính sách thuế theo hướng khuyến khích công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và hạn chế tiêu thụ sản phẩm gây ô nhiễm. Năm 2010, Luật Thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2012, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong việc sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh hành vi vì mục tiêu môi trường. Luật Thuế bảo vệ môi trường áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó những ai sử dụng sản phẩm gây ô nhiễm phải nộp thuế, qua

đó khuyến khích doanh nghiệp, người dân thay đổi nhận thức và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải.

Về thúc đẩy ưu đãi thuế cho dự án xanh: Bên cạnh việc đánh thuế các hành vi gây ô nhiễm, Nhà nước cũng dùng công cụ miễn, giảm thuế để khuyến khích các dự án thân thiện với môi trường. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định thuế suất ưu đãi 10% suốt đời dự án đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa 4 năm và giảm 50% trong tối đa 9 năm tiếp theo cho doanh nghiệp mới thành lập làm việc bảo vệ môi trường. Ngoài ra, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp để khuyến khích doanh nghiệp tham gia các dự án giảm phát thải khí nhà kính (cơ chế CDM). Về thuế xuất nhập khẩu, Chính phủ miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, vật tư được sử dụng trực tiếp cho hoạt động thu gom, tái chế, xử lý chất thải; hoặc dùng cho sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Về chi ngân sách cho môi trường: Chính sách chi ngân sách Nhà nước của Việt Nam đã ưu tiên nguồn lực đáng kể cho sự nghiệp thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định, hàng năm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phải bố trí tối thiểu 1% tổng chi ngân sách Nhà nước cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Nguồn lực ngân sách đã được ưu tiên đầu tư cho nhiều công trình hạ tầng quan trọng nhằm thích ứng BĐKH, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường (như các dự án: đê điều, hồ chứa nước ngọt ngăn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, công trình xử lý nước thải đô thị, trồng rừng phòng hộ ven biển...).

Việt Nam đang nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp để chuyển đổi xanh, giảm phát thải, hướng tới mục tiêu Net Zero năm 2050. Theo đó, hành lang pháp luật với

hàng loạt quy định về phát triển xanh được nghiên cứu, ban hành và dần hoàn thiện. Cụ thể, Nghị quyết 29-NQ/TW đã nhấn mạnh việc phát triển mạnh tài chính xanh, tín dụng xanh. Chỉ thị 36/1998/CT-TW Ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm khuyến khích áp dụng các công nghệ sạch. Đặc biệt, trong chiến lược phát triển ngành ngân hàng 2025, định hướng 2030 xác định việc thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải carbon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các ngành, lĩnh vực cũng có những thay đổi tích cực trong phát triển xanh. Ví dụ: Trong quy hoạch điện VIII đến năm 2030, tỷ lệ đóng góp của các nguồn năng lượng xanh chiếm 51,9%, cụ thể: điện gió (18,5%), năng lượng mặt trời (14,9%), ngoài ra nhiệt điện khí (9,9%) và nhiệt điện LNG (khí hóa lỏng) chiếm 8,5%. Hay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nhiều địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã đã nâng cao nhận thức cho nông dân trong việc giảm lượng giống gieo sạ, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo “4 đúng,” giảm lượng phân bón vô cơ, đi đôi với nhiều tiến bộ kỹ thuật, như: “3 giảm 3 tăng,” “1 phải 5 giảm,” kỹ thuật tưới nông - lộ - phơi... Hoặc trong lĩnh vực giao thông, nhiều sáng kiến về “xanh hóa” giao thông đã và đang được các tỉnh, thành triển khai tạo ra nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là tại các thành phố lớn như việc vận hành các tuyến đường sắt đô thị, hệ thống xe bus nhanh, mini bus, xe buýt chạy điện....

3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ XANH

Để hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư xanh tại Việt Nam, cần tập trung vào việc xây dựng khung pháp lý đồng bộ, minh bạch, bao gồm ban hành tiêu chuẩn xanh quốc gia, cơ chế hỗ trợ lãi suất 2% cho dự án xanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, và

lồng ghép tiêu chí xanh vào luật đầu tư, đấu thầu, đất đai, đồng thời hoàn thiện cơ chế tín chỉ carbon và thúc đẩy công bố thông tin ESG, đảm bảo tính nhất quán, thực chất và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

3.1. Hoàn thiện khung pháp lý chung:

- Khẩn trương xây dựng Luật Đầu tư Xanh độc lập hoặc sửa đổi Luật Đầu tư hiện hành để tích hợp hệ thống ưu đãi rõ ràng, minh bạch cho các dự án xanh.

- Bổ sung định nghĩa pháp lý về đầu tư xanh và tiêu chí phân loại dự án xanh, đảm bảo thống nhất giữa các luật.

- Hoàn thiện định nghĩa pháp lý về đầu tư xanh: Theo đó, Pháp luật cần quy định rõ: Khái niệm “đầu tư xanh” theo các nhóm ngành; Tiêu chí kỹ thuật môi trường tối thiểu để được xem là “dự án xanh”; Thang đo và phương pháp định lượng.

- Xây dựng hệ thống tiêu chí và chuẩn mực đánh giá: Áp dụng bộ tiêu chí đánh giá dựa trên thước đo quốc tế (như EU Taxonomy) nhưng phù hợp với điều kiện Việt Nam; Thiết lập cơ chế chứng nhận xanh bắt buộc trước khi hưởng ưu đãi; Ban hành hệ thống KPI môi trường gắn với ưu đãi.

- Định hướng ưu đãi theo cấp độ tác động môi trường: Ưu đãi cần mang tính tỷ lệ thuận với mức giảm phát thải và đóng góp với mục tiêu bền vững, gồm: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Miễn, giảm thuế nhập khẩu trang thiết bị xanh; Trợ giá tín dụng xanh; Hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ.

Cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả sau ưu đãi: Cơ quan quản lý phải yêu cầu báo cáo định kỳ; Thiết lập hệ thống dữ liệu môi trường quốc gia để theo dõi tiến trình của dự án; Áp dụng chế tài rõ ràng khi cam kết môi trường không được thực hiện.

Liên kết giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và đầu tư xanh: Hợp tác Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và

Đầu tư để kết nối ưu đãi thuế - tín dụng; Khuyến khích phát triển trái phiếu xanh và thị trường vốn xanh.

Việc hoàn thiện pháp luật sẽ tạo nền tảng quan trọng giúp thu hút vốn FDI chất lượng cao; Thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch; Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu năng lượng; và Đóng góp vào mục tiêu quốc gia.

3.2. Rà soát, điều chỉnh các chính sách ưu đãi hiện hành

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện tính minh bạch trong xét duyệt ưu đãi.

- Mở rộng đối tượng và quy mô ưu đãi: miễn giảm thuế, ưu đãi tín dụng, đất đai, hải quan cho dự án xanh.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích áp dụng công nghệ sạch trong sản xuất kinh doanh.

Về cơ chế hỗ trợ tài chính và thuế: Cần sớm ban hành Nghị định hỗ trợ lãi suất 2%/năm từ ngân sách cho dự án xanh/tuần hoàn; Xây dựng các ưu đãi thuế, đất đai cụ thể (miễn giảm tiền thuê đất/sử dụng đất cho công trình xanh); Đa dạng hóa công cụ tài chính xanh (trái phiếu xanh, tài chính hỗn hợp công-tư)

3.3. Hoàn thiện thể chế và công cụ quản lý:

- Xây dựng hệ thống chính sách để thúc đẩy trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh, tín dụng xanh.

- Cơ chế hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư dự án xanh.

- Xây dựng cơ chế về tín chỉ carbon và bù trừ carbon.

- Tăng cường năng lực đánh giá rủi ro môi trường của tổ chức tín dụng.

- Thúc đẩy công bố thông tin ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị) đối với doanh nghiệp.

3.4. Tăng cường năng lực giám sát: Thiết lập cơ quan/đơn vị chuyên trách theo

đổi, giám sát và đánh giá các dự án hưởng ưu đãi xanh; Áp dụng công nghệ thông tin để minh bạch dữ liệu, báo cáo tác động xanh định kỳ.

3.5. Đào tạo và nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cộng đồng: Tăng cường thông tin, tuyên truyền, tập huấn về lợi ích và tiêu chí đầu tư xanh; Hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp trong áp dụng tiêu chuẩn xanh, chứng nhận xanh.

3.6. Sửa đổi Luật và phối hợp liên ngành:

- Sửa đổi, bổ sung các Luật liên quan (Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Tín dụng) để đảm bảo tính thống nhất, tránh chồng chéo.

- Lồng ghép tiêu chí xanh/ESG thành tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn nhà đầu tư (Luật Đấu thầu).

3.7. Cải cách thủ tục hành chính: Áp dụng cơ chế “một cửa, tại chỗ” trong thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường cho dự án xanh. Ưu đãi đặc biệt về thủ tục, thời gian cấp phép xây dựng cho công trình xanh.

Việc hoàn thiện này nhằm thu hút dòng vốn xanh chất lượng cao, hiện đại hóa công nghệ, tạo việc làm xanh, và hiện thực hóa các cam kết quốc tế về Net Zero của Việt Nam. Các chính sách mới sẽ được sửa đổi tổng thể trong giai đoạn 2026-2030, bắt đầu từ việc sửa đổi Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Tài nguyên & Môi trường biển đảo trong năm 2026.

Đầu tư xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của quá trình chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững tại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và các yêu cầu mới về phát triển xanh, phát triển bao trùm ngày càng trở nên cấp thiết. Việc thúc đẩy đầu tư xanh không chỉ góp phần bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, mà

còn mở ra những cơ hội mới cho đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và cải thiện chất lượng tăng trưởng trong dài hạn.

Trong thời gian qua, hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam đã có những bước khởi đầu đáng ghi nhận trong việc khuyến khích các hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường. Nhiều quy định liên quan đến bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và tài chính xanh đã từng bước được ban hành và triển khai. Tuy nhiên, trên thực tế, các quy định pháp luật về đầu tư xanh vẫn còn phân tán, thiếu tính đồng bộ, chưa hình thành được một khung pháp lý thống nhất và rõ ràng để định hướng, dẫn dắt và tạo động lực mạnh mẽ cho dòng vốn đầu tư xanh. Bên cạnh đó, một số chính sách ưu đãi còn mang tính nguyên tắc, mức độ hấp dẫn chưa cao, thủ tục hành chính còn phức tạp, làm giảm hiệu quả tiếp cận của nhà đầu tư.

Trước yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư xanh là hết sức cần thiết. Trọng tâm là xây dựng một khung pháp lý toàn diện, minh bạch và ổn định, trong đó xác định rõ khái niệm,

tiêu chí và lĩnh vực ưu tiên của đầu tư xanh, đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật về đầu tư, môi trường, tài chính, đất đai và năng lượng. Song song với đó, cần thiết kế các chính sách ưu đãi thực chất và có tính khả thi cao, như ưu đãi thuế, tín dụng xanh, hỗ trợ tiếp cận đất đai, công nghệ và thị trường, nhằm tạo động lực đủ mạnh để thu hút cả nguồn vốn trong nước và quốc tế vào các dự án xanh.

Bên cạnh hoàn thiện pháp luật và chính sách ưu đãi, việc tăng cường cơ chế giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả đầu tư xanh cũng giữ vai trò then chốt. Cần xây dựng các công cụ giám sát minh bạch, dựa trên tiêu chí rõ ràng và có sự tham gia của nhiều chủ thể, nhằm bảo đảm các dự án được gắn mác “xanh” thực sự đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững, tránh tình trạng “xanh hóa hình thức”. Chỉ khi kết hợp hài hòa giữa khung pháp lý hoàn chỉnh, chính sách ưu đãi hiệu quả và cơ chế thực thi nghiêm minh, Việt Nam mới có thể khai thác tối đa tiềm năng của đầu tư xanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng môi trường sống và hiện thực hóa các mục tiêu phát triển dài hạn của đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Đầu tư 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
2. Luật Bảo vệ môi trường 2020.
3. Báo cáo Ngân hàng Thế giới/ADB về tài chính xanh tại Việt Nam.

4. Nghị định, Thông tư hướng dẫn: Quy định ưu đãi thuế, thu hút đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch...
5. Nghị quyết quốc gia về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu.